

Bảng thông số kỹ thuật cao su silicone RTV-2

1. Silicone Thiếc (Silicone ngưng tụ) - Trắng

Tên sản phẩm	Độ cứng (Shore A)	Tỷ lệ trộn theo khối lượng	Thời gian thao tác (Phút)	Thời gian đóng rắn (Giờ)	Màu sắc		Độ nhớt (mPa·s)		Tỷ trọng riêng (g/cm³)		Độ bền xé (N/mm)	Độ bền kéo (MPa)	Độ giãn dài khi đứt (%)	Độ co ngót (%)	Khả năng chịu nhiệt
					Phần A	Phần B	Phần A	Phần B	Phần A	Phần B					
RTV-3105	5±2	100A:3±1B	35-45	8-10	Trắng	Trong / vàng nhạt	15,000±2,000	200-300	1.08-1.10	1.00±0.02	8.0±0.5	1.5±0.5	540±50	≤0.3	200°C 392°F
RTV-3110	10±2	100A:3±1B	35-45	8-10	Trắng	Trong / vàng nhạt	15,000±2,000	200-300	1.08-1.10	1.00±0.02	12.0±0.5	2.2±0.5	560±50	≤0.3	200°C 392°F
RTV-3115	15±2	100A:3±1B	35-45	8-10	Trắng	Trong / vàng nhạt	16,000±2,000	200-300	1.10-1.12	1.00±0.02	16.0±0.5	2.4±0.5	520±50	≤0.3	200°C 392°F
RTV-3120	20±2	100A:3±1B	35-45	8-10	Trắng	Trong / vàng nhạt	21,000±2,000	200-300	1.10-1.12	1.00±0.02	25.0±0.5	2.6±0.5	500±50	≤0.3	200°C 392°F
RTV-3125	25±2	100A:3±1B	35-45	8-10	Trắng	Trong / vàng nhạt	20,000±2,000	200-300	1.12-1.15	1.00±0.02	25.0±0.5	3.0±0.5	480±50	≤0.3	200°C 392°F
RTV-3130	30±2	100A:3±1B	35-45	8-10	Trắng	Trong / vàng nhạt	19,000±2,000	200-300	1.12-1.15	1.00±0.02	25.0±0.5	3.8±0.5	450±50	≤0.3	200°C 392°F
RTV-3135	35±2	100A:3±1B	35-45	10-12	Trắng	Trong / vàng nhạt	18,000±2,000	200-300	1.15-1.18	1.00±0.02	23.0±0.5	4.1±0.5	350±50	≤0.3	200°C 392°F
RTV-3140	38±2	100A:3±1B	35-45	10-12	Trắng	Trong / vàng nhạt	18,000±2,000	200-300	1.15-1.18	1.00±0.02	21.0±0.5	4.1±0.5	310±50	≤0.3	200°C 392°F

2. Silicone Thiếc (Silicone ngưng tụ) - Trong mờ

Tên sản phẩm	Độ cứng (Shore A)	Tỷ lệ trộn theo khối lượng	Thời gian thao tác (Phút)	Thời gian đóng rắn (Giờ)	Màu sắc		Độ nhớt (mPa · s)		Tỷ trọng riêng (g/cm³)		Độ bền xé (N/mm)	Độ bền kéo (MPa)	Độ giãn dài khi đứt (%)	Độ co ngót (%)	Khả năng chịu nhiệt
					Phần A	Phần B	Phần A	Phần B	Phần A	Phần B					
RTV-3205	5±2	100A:3±1B	35-45	8-10	Trong mờ	Trong / vàng nhạt	15,000±2,000	200-300	1.05-1.07	1.00±0.02	9.0±0.5	1.6±0.5	550±50	≤0.3	200°C 392°F
RTV-3210	10±2	100A:3±1B	35-45	8-10	Trong mờ	Trong / vàng nhạt	15,000±2,000	200-300	1.05-1.07	1.00±0.02	13.0±0.5	2.3±0.5	580±50	≤0.3	200°C 392°F
RTV-3215	15±2	100A:3±1B	35-45	8-10	Trong mờ	Trong / vàng nhạt	16,000±2,000	200-300	1.08-1.10	1.00±0.02	17.0±0.5	2.5±0.5	530±50	≤0.3	200°C 392°F
RTV-3220	20±2	100A:3±1B	35-45	8-10	Trong mờ	Trong / vàng nhạt	21,000±2,000	200-300	1.08-1.10	1.00±0.02	26.0±0.5	2.8±0.5	520±50	≤0.3	200°C 392°F
RTV-3225	25±2	100A:3±1B	35-45	8-10	Trong mờ	Trong / vàng nhạt	20,000±2,000	200-300	1.10-1.12	1.00±0.02	26.0±0.5	3.2±0.5	500±50	≤0.3	200°C 392°F
RTV-3230	30±2	100A:3±1B	35-45	8-10	Trong mờ	Trong / vàng nhạt	19,000±2,000	200-300	1.10-1.12	1.00±0.02	26.0±0.5	4.1±0.5	460±50	≤0.3	200°C 392°F
RTV-3235	35±2	100A:3±1B	35-45	10-12	Trong mờ	Trong / vàng nhạt	18,000±2,000	200-300	1.12-1.15	1.00±0.02	24.0±0.5	4.2±0.5	360±50	≤0.3	200°C 392°F
RTV-3240	37±2	100A:3±1B	35-45	10-12	Trong mờ	Trong / vàng nhạt	18,000±2,000	200-300	1.12-1.15	1.00±0.02	22.0±0.5	4.2±0.5	330±50	≤0.3	200°C 392°F

3. Silicone Bạch Kim (Silicone bổ sung) - Trong mờ

Tên sản phẩm	Độ cứng (Shore A)	Tỷ lệ trộn theo khối lượng	Thời gian thao tác (Phút)	Thời gian đóng rắn (Giờ)	Màu sắc		Độ nhớt (mPa · s)		Tỷ trọng riêng (g/cm³)	Độ bền xé (N/mm)	Độ bền kéo (MPa)	Độ giãn dài khi đứt (%)	Độ co ngót (%)	Khả năng chịu nhiệt
					Phần A	Phần B	Phần A	Phần B						
RTV-4020	20±2 (C)	1A:1B	30-40	4-5	Trong mờ	Trong mờ	2,200±200	1,800±200	1.03-1.05	4±0.5	1.0±0.5	560±50	≤0.2	250°C 482°F
RTV-4030	30±2 (C)	1A:1B	30-40	4-5	Trong mờ	Trong mờ	2,500±200	2,000±200	1.03-1.05	6±0.5	1.2±0.5	560±50	≤0.2	250°C 482°F
RTV-4100	0±2 (C)	1A:1B	30-40	4-5	Trong mờ	Trong mờ	2,800±200	2,100±200	1.03-1.05	9±0.5	1.5±0.5	550±50	≤0.2	250°C 482°F
RTV-4105	5±1	1A:1B	30-40	4-5	Trong mờ	Trong mờ	4,000±200	2,800±200	1.03-1.05	11±0.5	2.0±0.5	540±50	≤0.1	250°C 482°F
RTV-4110	10±1	1A:1B	30-40	4-5	Trong mờ	Trong mờ	4,000±200	2,800±200	1.03-1.05	25±0.5	4.0±0.5	510±50	≤0.1	250°C 482°F
RTV-4115	15±1	1A:1B	30-40	4-5	Trong mờ	Trong mờ	4,000±200	2,800±200	1.05-1.07	26±0.5	5.0±0.5	450±50	≤0.1	250°C 482°F
RTV-4120	20±1	1A:1B	30-40	4-5	Trong mờ	Trong mờ	4,700±200	4,200±200	1.05-1.07	27±0.5	5.0±0.5	550±50	≤0.1	250°C 482°F
RTV-4125	25±1	1A:1B	30-40	4-5	Trong mờ	Trong mờ	4,700±200	4,400±200	1.06-1.08	26±0.5	4.0±0.5	460±50	≤0.1	250°C 482°F
RTV-4130	30±1	1A:1B	30-40	4-5	Trong mờ	Trong mờ	4,400±200	3,900±200	1.06-1.08	28±0.5	5.0±0.5	400±50	≤0.1	250°C 482°F
RTV-4135	35±1	1A:1B	30-40	4-5	Trong mờ	Trong mờ	4,500±200	4,000±200	1.08-1.10	28±0.5	4.8±0.5	300±50	≤0.1	250°C 482°F
RTV-4140	40±1	1A:1B	30-40	5-6	Trong mờ	Trong mờ	4,800±200	4,300±200	1.08-1.10	32±0.5	5.3±0.5	220±50	≤0.1	250°C 482°F
RTV-4145	45±2	1A:1B	30-40	5-6	Trong mờ	Trong mờ	8,500±200	7,500±200	1.08-1.10	30±0.5	4.7±0.5	230±50	≤0.1	250°C 482°F
RTV-4150	50±2	1A:1B	30-40	5-6	Trong mờ	Trong mờ	7,000±200	6,500±200	1.08-1.10	28±0.5	4.6±0.5	350±50	≤0.1	250°C 482°F

4. Silicone lỏng trong suốt

Tên sản phẩm	Độ cứng (Shore A)	Tỷ lệ trộn theo khối lượng	Thời gian thao tác (Phút)	Thời gian đóng rắn (Giờ)	Màu sắc		Độ nhớt (mPa • s)		Tỷ trọng riêng (g/cm³)		Độ bền xé (N/mm)	Độ bền kéo (MPa)	Độ giãn dài khi đứt (%)	Độ co ngót (%)	Khả năng chịu nhiệt
					Phần A	Phần B	Phần A	Phần B	Phần A	Phần B					
RTV-5110	10±2	1A:1B	40-50	5-7	Trong suốt	Trong suốt	35,000±5,000	30,000±5,000	1.05-1.07	1.05-1.07	8.0±0.5	2.0±0.5	450±50	≤0.1	250°C 482°F
RTV-5120	20±2	1A:1B	40-50	6-8	Trong suốt	Trong suốt	40,000±5,000	35,000±5,000	1.05-1.07	1.05-1.07	10.0±0.5	2.5±0.5	400±50	≤0.1	250°C 482°F
RTV-5130	30±2	1A:1B	40-50	8-10	Trong suốt	Trong suốt	55,000±5,000	50,000±5,000	1.06-1.08	1.06-1.08	13.0±0.5	3.0±0.5	350±50	≤0.1	250°C 482°F
RTV-5140	40±2	1A:1B	40-50	8-10	Trong suốt	Trong suốt	60,000±5,000	55,000±5,000	1.06-1.08	1.06-1.08	14.0±0.5	3.5±0.5	300±50	≤0.1	250°C 482°F
RTV-5210	10±2	10A:1B	40-50	5-7	Trong suốt	Trong suốt	40,000±5,000	200-250	1.05-1.07	1.00±0.02	8.0±0.5	2.0±0.5	450±50	≤0.1	250°C 482°F
RTV-5220	20±2	10A:1B	40-50	6-8	Trong suốt	Trong suốt	50,000±5,000	200-250	1.05-1.07	1.00±0.02	10.0±0.5	2.5±0.5	400±50	≤0.1	250°C 482°F
RTV-5230	30±2	10A:1B	40-50	8-10	Trong suốt	Trong suốt	75,000±5,000	200-250	1.06-1.08	1.00±0.02	13.0±0.5	3.0±0.5	350±50	≤0.1	250°C 482°F
RTV-5240	40±2	10A:1B	40-50	8-10	Trong suốt	Trong suốt	80,000±5,000	200-250	1.06-1.08	1.00±0.02	14.0±0.5	3.5±0.5	300±50	≤0.1	250°C 482°F

ĐIỀU KIỆN: Bảng dữ liệu vật liệu cao su silicone RTV-2 được xây dựng từ kết quả thử nghiệm ở nhiệt độ 23-25°C (73-77°F) và độ ẩm 40%-60%.

TUYÊN BỐ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM: Không nên sử dụng thông tin trong bảng dữ liệu kỹ thuật này làm cơ sở duy nhất để đưa ra quyết định. Nội dung chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin chung và không cấu thành thông số kỹ thuật của sản phẩm. Đội ngũ của chúng tôi sẵn sàng điều chỉnh các thông số kỹ thuật hiện có hoặc phát triển công thức tùy chỉnh để đáp ứng yêu cầu cụ thể của bạn. Thông tin này được cung cấp như một hướng dẫn lựa chọn vật liệu. Trước khi sử dụng bất kỳ sản phẩm nào, hãy đọc kỹ tất cả cảnh báo và hướng dẫn trên nhãn. Công ty chúng tôi không đưa ra bất kỳ bảo đảm hay tuyên bố nào về tính chính xác hoặc đầy đủ của dữ liệu này. Bạn nên tự tiến hành thử nghiệm để xác định mức độ phù hợp và khả năng áp dụng của thông tin được cung cấp. Công ty chúng tôi có quyền sửa đổi bảng dữ liệu kỹ thuật bất cứ lúc nào.